



**DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN**  
**LIST OF ACCREDITED CALIBRATION**

(Kèm theo quyết định số: /QĐ-VPCNCL ngày tháng 12 năm 2023  
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Phân viện vật liệu xây dựng Miền Nam**

Laboratory: **South Vietnam Institute for Building Materials**

Cơ quan chủ quản: **Viện vật liệu xây dựng**

Organization: **Institute for Building Materials**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Đo lường - Hiệu chuẩn**

Field of testing: **Measurement - Calibration**

Người quản lý: **Nguyễn Hữu Tài**

Laboratory manager:

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

| TT | Họ và tên/ Name        | Phạm vi được ký/ Scope                                                |
|----|------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
| 1. | <b>Lê Văn Quang</b>    | Các phép hiệu chuẩn được công nhận/<br>All accreditation calibrations |
| 2. | <b>Phạm Toàn Thắng</b> |                                                                       |
| 3. | <b>Nguyễn Hữu Tài</b>  |                                                                       |

Số hiệu/ Code: **VILAS 500**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: Kể từ ngày /12/2023 đến ngày /12/2026.

Địa chỉ/Address: **235 Nguyễn Trãi, P.Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, Tp. Hà Nội**  
**235 Nguyen Trai, Thanh Xuan Trung Ward, Thanh Xuan Dist, Ha Noi City**

Địa điểm/Location: **Lô I-3b-5, Đường N6, khu Công nghệ cao, phường Tân Phú, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh**  
**Lot I-3b-5 Road N6, Hight tech Park, Tan Phu Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City**

Điện thoại/ Tel: **028 3730 5015**

Fax: **028 3730 5056**

E-mail: **scbmvn@gmail.com**

Website: **www.scbm.vn**

**DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN***LIST OF ACCREDITED CALIBRATIONS***VILAS 500**Lĩnh vực hiệu chuẩn: **Lực***Field of calibration: Force*

| TT | Tên đại lượng đo hoặc<br>phương tiện đo được<br>hiệu chuẩn<br><i>Measurand or equipment<br/>calibrated</i>                                                          | Phạm vi đo<br><i>Range of measurement</i> | Quy trình<br>hiệu chuẩn<br><i>Calibration<br/>procedure</i> | Khả năng đo và<br>hiệu chuẩn (CMC) <sup>1</sup> /<br><i>Calibration and<br/>Measurement<br/>Capability (CMC)<sup>1</sup></i> |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. | <b>Máy thử độ bền kéo nén<br/>có chung hệ thống truyền<br/>lực có cấp chính xác 2<br/>trở lên (x)</b><br><i>Universal testing machine<br/>Accuracy from class 2</i> | (10 ~ 100) kN                             | ĐLVN 109:2002                                               | 0,5 %                                                                                                                        |
|    |                                                                                                                                                                     | (30 ~ 300) kN                             |                                                             | 0,5 %                                                                                                                        |
|    |                                                                                                                                                                     | (100 ~ 1 000) kN                          |                                                             | 0,5 %                                                                                                                        |
|    |                                                                                                                                                                     | (200 ~ 2 000) kN                          |                                                             | 0,5 %                                                                                                                        |
|    |                                                                                                                                                                     | (300 ~ 3 000) kN                          |                                                             | 0,5 %                                                                                                                        |

Lĩnh vực hiệu chuẩn: **Nhiệt***Field of calibration: Temperature*

| TT | Tên đại lượng đo hoặc<br>phương tiện đo được<br>hiệu chuẩn<br><i>Measurand or equipment<br/>calibrated</i> | Phạm vi đo<br><i>Range of measurement</i> | Quy trình<br>hiệu chuẩn<br><i>Calibration<br/>procedure</i> | Khả năng đo và<br>hiệu chuẩn (CMC) <sup>1</sup> /<br><i>Calibration and<br/>Measurement<br/>Capability (CMC)<sup>1</sup></i> |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. | <b>Tủ sấy (x)</b><br><i>Oven</i>                                                                           | (50 ~ 100) °C                             | HD 13.35 (2023)                                             | 3,6 °C                                                                                                                       |
|    |                                                                                                            | (100 ~ 200) °C                            |                                                             | 5,4 °C                                                                                                                       |
|    |                                                                                                            | (200 ~ 300) °C                            |                                                             | 9,0 °C                                                                                                                       |
| 2. | <b>Lò nung (x)</b><br><i>Furnaces</i>                                                                      | (300 ~ 500) °C                            | HD 13.38 (2023)                                             | 4,2 °C                                                                                                                       |
|    |                                                                                                            | (500 ~ 1 000) °C                          |                                                             | 8,4 °C                                                                                                                       |

# DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

## LIST OF ACCREDITED CALIBRATIONS

### VILAS 500

Lĩnh vực hiệu chuẩn: **Khối lượng**

Field of calibration: **Mass**

| TT | Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn<br><i>Measurand or equipment calibrated</i>             | Phạm vi đo<br><i>Range of measurement</i> | Quy trình hiệu chuẩn<br><i>Calibration procedure</i> | Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) <sup>1</sup> /<br><i>Calibration and Measurement Capability (CMC)<sup>1</sup></i> |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. | <b>Cân không tự động, cấp chính xác I (x)</b><br><i>Non-automatic weighing instrument Accuracy class I</i>   | Đến/ <i>up to</i> 10 g                    | HD 13.33 : 2022                                      | 0,22 mg                                                                                                           |
|    |                                                                                                              | (10 ~ 50) g                               |                                                      | 0,24 mg                                                                                                           |
|    |                                                                                                              | (50 ~ 100) g                              |                                                      | 0,44 mg                                                                                                           |
|    |                                                                                                              | (100 ~ 210) g                             |                                                      | 0,59 mg                                                                                                           |
| 2. | <b>Cân không tự động, cấp chính xác II (x)</b><br><i>Non-automatic weighing instrument Accuracy class II</i> | Đến/ <i>up to</i> 200 g                   | HD 13.33 : 2022                                      | 3 mg                                                                                                              |
|    |                                                                                                              | (200 ~ 500) g                             |                                                      | 7 mg                                                                                                              |
|    |                                                                                                              | (500 ~ 2 000) g                           |                                                      | 32 mg                                                                                                             |
|    |                                                                                                              | (2 ~ 5) kg                                |                                                      | 1,3 g                                                                                                             |
|    |                                                                                                              | (5 ~ 15) kg                               |                                                      | 1,6 g                                                                                                             |
|    |                                                                                                              | (15 ~ 20) kg                              |                                                      | 1,8 g                                                                                                             |
|    |                                                                                                              | (20 ~ 40) kg                              |                                                      | 2,2 g                                                                                                             |

#### Chú thích/ Note:

- HD...: Quy trình hiệu chuẩn do PTN xây dựng/ *Laboratory developed methods*

- (x): phép hiệu chuẩn thực hiện tại hiện trường/ *On-site Calibrations*

(1) Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) được thể hiện bởi độ không đảm bảo đo mở rộng, diễn đạt ở mức tin cậy 95%, dùng hệ số phủ k=2 và công bố tối đa tới 2 chữ số có nghĩa. *Calibration and Measurement Capability (CMC) expressed as an expanded uncertainty, expressed at approximately 95% level of confidence, using a coverage factor k=2 and expressed with maximum 2 significance digits.*

